

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Âu Lạc	Đường từ ngã 3 Quang Trung qua Nhà trẻ	Đường 3/2 (lộ giới 21,5m)	8.300.000	4.150.000	3.740.000	3.120.000	2.810.000	2.340.000	2.110.000
		Đoạn còn lại		5.150.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000
2	Chu Văn An	Trộn đường		5.900.000	2.950.000	2.660.000	2.220.000	2.000.000	1.670.000	1.510.000
3	Cửu Lợi	Đường từ ranh giới phường Hoài Nhơn (phường Tam Quan Nam cũ)	Đến giáp Cầu Tân Mỹ	2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
4	Đỗ Xuân Hợp	Giáp đường vào cụm công nghiệp Tam Quan	Nhà ông Huỳnh Nhữ	3.050.000	1.530.000	1.380.000	1.150.000	1.040.000	870.000	790.000
5	Đường 26/3	Trộn đường		9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
6	Đường 3/2	Cổng ông Tài	Giáp ngã 4 Âu Lạc	14.700.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã 4 Âu Lạc	Trường Trung học cơ sở Tam Quan	16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Đường từ Trường THCS Tam Quan	Ngã 4 đường 26/3	14.700.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000
		Ngã 4 đường 26/3	Hết nhà ông Ngô Tường	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
7	Dương Đức Hiền	Đường Nguyễn Trân	Nhà bà Cẩm, khu phố 1	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
8	Giếng Trông	Trộn đường (thuộc địa phận phường Tam Quan)		1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
9	Hải Triều	Giáp đường 3/2	Hết nhà bà Ngô Thị Chanh	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
10	Hồ Đắc Di	Đường Nguyễn Trân	Giáp nhà bà Niếp, khu phố 1	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
11	Hoàng Xuân Hân	Nhà văn hóa khu phố 5	Nhà ông Hoàng (Trừ khu dân cư khu phố 5)	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
12	Huỳnh Nhất Long	Lò gốm khu phố 1 (qua miếu Phó Vuông)	Giáp đường Lý Thường Kiệt	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
13	Lê Duẩn	Trộn đường		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
14	Lê Đức Thọ	Trộn đường		2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
15	Lê Văn Lương	Nhà văn hoá khu phố 2	Giáp đường Nguyễn Trân	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			(Trừ khu dân cư khu phố 2)							
16	Lý Thường Kiệt	Nhà ông Quận (Khu phố 2)	Giáp Bờ Trảng (Khu phố 3)	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000
		Từ bờ trảng	Giáp nhà bà Huệ	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
17	Lý Tự Trọng	Đường Quang Trung	Đường 3/2	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
		Đoạn còn lại		4.300.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
18	Mai Hắc Đế	Quang Trung	Giáp đường 3/2	13.130.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000
		Đường 3/2	Giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	5.150.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000
19	Ngô Mây	Quang Trung	Giáp đường 3/2	5.460.000	2.730.000	2.460.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
		Đoạn còn lại		2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
20	Ngô Thị Nhậm	Trộn đường		1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
21	Ngô Văn Sở	Quang Trung	Giáp đường 3/2	5.780.000	2.890.000	2.610.000	2.170.000	1.960.000	1.630.000	1.470.000
22	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Giáp Kênh N8	13.340.000	6.670.000	6.010.000	5.010.000	4.510.000	3.760.000	3.390.000
		Đoạn còn lại		3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
23	Nguyễn Cơ Thạch	Nhà ông Nhẫn	Giáp đường Cụm công	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			nghiệp Tam Quan							
24	Nguyễn Hữu Thọ	Giáp đường 3/2	Giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	12.290.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Đường vào Cụm công nghiệp Tam Quan	Giáp đường Mai Hắc Đế	5.780.000	2.890.000	2.610.000	2.170.000	1.960.000	1.630.000	1.470.000
25	Nguyễn Trân	Quang Trung	Mường ông Đồng	7.980.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
		Đường từ Mường ông Đồng	Giáp phường Hoài Nhơn (phường Tam Quan Nam cũ)	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
		Đoạn chỉnh tuyến		7.980.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
26	Phạm Sư Mạnh	Đường Khu dân cư sân vận động Tam Quan (đường kết nối giữa đường Lý Tự Trọng và đường Nguyễn Chí Thanh)		4.310.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
27	Phan Chu Trinh	Trộn đường		2.310.000	1.160.000	1.050.000	870.000	790.000	660.000	600.000
28	Phan Đăng Lưu	Đường từ nhà bà Bường	Giáp đường bê tông đi phường Hoài Nhơn	3.400.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			(phường Tam Quan cũ)							
29	Phan Kế Toại	Đường từ đường 3/2 (nhà ông Huỳnh Cao Sơn)	Bãi trảng (phường Tam Quan cũ)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Bãi trảng	Giáp kênh N8	1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
30	Quang Trung	Địa phận phường Hoài Nhơn Tây	Cổng ông Tài	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Cổng ông Tài	Ngã 4 Tam Quan	16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Ngã 4 Tam Quan	Giáp đường 26/3	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Đường 26/3	Hết địa phận phường Tam Quan	9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
31	Sương Nguyệt Ánh	Gác Ghi	Nhà bà Nguyễn Thị An, khu phố 2	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
32	Trần Khánh Dư	Nhà ông Hồng	Hết nhà ông Bé	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
33	Trần Nhật Duật	Trộn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
34	Trần Quốc Hoàn	Quang Trung	Giáp đường 3/2	3.990.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
35	Trần Thủ Độ	Nhà ông Trương Văn Thạnh	Giáp đường Xuân Thủy	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
36	Triệu Việt Vương	Giáp đường Nguyễn Trần	Giáp đường Sương Nguyệt	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Ánh (lộ giới 18m) (Trừ khu dân cư khu phố 2 (kể cả phía Đông đường và phía Tây đường)							
		Đoạn còn lại (lộ giới 11m)		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
37	Trịnh Hoài Đức	Nhà bà Thi	Nhà bà Cẩm	3.050.000	1.530.000	1.380.000	1.150.000	1.040.000	870.000	790.000
38	Vạn Xuân	Giáp đường Ngô Mỹ	Hết Trường tiểu học số 1 Tam Quan (đoạn đã đổ bê tông)	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
39	Võ Thị Sáu	Trộn Đường		4.410.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000
40	Xuân Thủy	Trộn đường (Trừ khu dân cư khu phố 9)		1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
41	Tỉnh lộ 638 (Đường Tây tỉnh)	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ)	Hết địa phận phường Tam Quan (xã Hoài Châu cũ)	3.800.000	1.900.000	1.710.000	1.430.000	1.290.000	1.080.000	980.000
42	Tuyến ĐH.09B (Phụng Du - Bình Đề)	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ)	Giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp đường Tam Quan Mỹ Bình	Hết địa phận phường Tam Quan (xã Hoài Châu cũ)	3.300.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	840.000
43	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	Giáp phường Tam Quan cũ	Chợ Hội An (xã Hoài Châu cũ) - trừ khu dân cư Suối Găng	2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
		Chợ Hội An (xã Hoài Châu cũ)	Giáp đường Tây Tỉnh (trừ khu dân cư xóm 2, Tân Trung)	2.310.000	1.160.000	1.050.000	870.000	790.000	660.000	600.000
44	Tuyến đường số 2	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ)	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Bắc	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	750.000	630.000	570.000
45	Đường từ Đội Thuế đến giáp đường 2	Đội Thuế	Giáp đường 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
46	Đường từ trạm biến áp hồ Đập Cẩm đến giáp đường số 2	Trạm biến áp hồ Đập Cẩm	Giáp đường số 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
47	Đường từ ngõ Thẩn đến giáp ngõ Hượng qua Trường cấp 2	Ngõ Thẩn	Giáp ngõ Hượng qua Trường cấp 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
48	Đường từ Trường tiểu học đến Trường THCS Hoài Châu	Trường tiểu học	Trường THCS Hoài Châu	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
49	Đường từ ngõ Toàn đến giáp ngõ Phước qua chợ Trường	Ngõ Toàn	Giáp ngõ Phước qua chợ Trường	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
50	Đường từ ngõ Giỏi đến giáp ngõ Cảnh	Ngõ Giỏi	Ngõ Cảnh	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
51	Đường từ Trạm biến áp hồ Đập Cẩm đến giáp tuyến Gia An Quán Mỹ Hoài Châu Bắc (cũ)	Đường từ Trạm biến áp hồ Đập Cẩm	Đến giáp tuyến Gia An - Quán Mỹ phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ)	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
52	Đường từ giáp đường Mỹ Bình Thiện Chánh đến giáp Gia An Hoài Châu Bắc (cũ)	Đường từ giáp đường Mỹ Bình Thiện Chánh	Đến giáp Gia An phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ)	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
53	Đường từ ngõ Minh thôn Hội An đến giáp đường số 2	Ngõ Minh thôn Hội An	Giáp đường số 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
54	Đường từ ngõ Định đến ngõ Khanh thôn An Sơn	Ngõ Định	Ngõ Khanh thôn An Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
55	Đường từ Ngõ Gần đến giáp Ngõ Sơn	Ngõ Gần	Giáp Ngõ Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
56	Đường từ cổng hồ Đập cấm đến giáp đường từ Ngõ Định đến Ngõ Khanh (qua chợ trường) thôn An Sơn	Cổng hồ Đập cấm	Giáp đường từ Ngõ Định đến Ngõ Khanh (qua chợ trường) thôn An Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
57	Đường từ phía Tây Ngõ Tám đến giáp Ngõ Niêm qua trụ sở xóm 5 An Sơn	Phía Tây Ngõ Tám	Giáp Ngõ Niêm qua trụ sở xóm 5 An Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
58	Đường từ đoạn trụ sở thôn An Sơn đến giáp Ngõ Bình	Đoạn trụ sở thôn An Sơn	Giáp Ngõ Bình	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
59	Đường từ Ngõ Tĩnh đến giáp cổng mương Bà Đặng	Ngõ Tĩnh	Giáp cổng mương Bà Đặng	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
60	Đường từ ngõ Tứ đến giáp Phường Hoài Nhơn Bắc qua UBND xã Hoài Châu cũ (thôn An Sơn)	Ngõ Tứ	Giáp phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ) qua UBND xã Hoài Châu cũ (thôn An Sơn)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
61	Đường từ đoạn Ngõ Đồng đến giáp Ngõ Thẩn	Đoạn Ngõ Đồng	Giáp Ngõ Thẩn	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
62	Đường từ ngõ Lắm đến giáp Đồi Mười Hoài Châu Bắc (thôn An Quý Bắc)	Ngõ Lắm	Giáp Đồi Mười phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ) (thôn An Quý Bắc)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
63	Đường từ Ngõ Cúc đến giáp Ngõ Trân (đường 3 Tỉnh lộ) thôn Thành Sơn Tây	Ngõ Cúc	Giáp Ngõ Trân (đường 3 Tỉnh lộ) thôn Thành Sơn Tây	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
64	Đường từ Ngõ Niên đến Đài tượng niệm Tân An	Ngõ Niên	Đài tưởng niệm Tân An	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
65	Đường từ đường số 2 qua Miếu Gia Xuân	Đường số 2 qua Miếu Gia Xuân (Thành Sơn)	Giáp đường 3 Tỉnh lộ (trừ khu tái định cư 3)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	(Thành Sơn) đến giáp đường 3 Tỉnh lộ (trừ khu tái định cư 3)									
66	Đường từ ngõ Mai đến ngõ Trương xóm 2 An Quý Bắc	Ngõ Mai	Ngõ Trương xóm 2 An Quý Bắc	780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
67	Đường từ đường số 2 đến giáp đường 3 tỉnh lộ qua cầu Bà Ốc (Tân Trung)	Đường số 2	Giáp đường 3 tỉnh lộ qua cầu Bà Ốc (Tân Trung)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
68	Đường từ trụ sở xóm 2 thôn An Quý Nam đến giáp ngõ Thắng	Trụ sở xóm 2 thôn An Quý Nam	Giáp ngõ Thắng	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
69	Đường trục xóm 2 lên hồ Hố Giang thôn Thành Sơn Tây			2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
70	Đường trục xóm 1 Tân An (Trừ khu tái định cư 3)			2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
71	Đường trục xóm 2 Tân An			2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
72	Đường từ ngõ Ly thôn Hội An Tây đến ngõ Huân thôn Hội An	Ngõ Ly thôn Hội An Tây	Ngõ Huân thôn Hội An	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
73	Đường từ ngõ Thần đến quán Long xóm 2 An Quý Bắc	Ngõ Thần	Quán Long xóm 2 An Quý Bắc	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
74	Tuyến đường kết nối đường 26/3 đến cụm công nghiệp Hoài Châu (đoạn qua địa bàn xã Hoài Châu)	Tuyến đường kết nối đường 26/3	Cụm công nghiệp Hoài Châu (đoạn qua địa bàn xã Hoài Châu cũ nay là phường Tam Quan)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
75	Từ giáp đường An Quý Nam đến giáp đường Gia Long	Giáp đường An Quý Nam	Giáp đường Gia Long	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
76	Đường từ phía Bắc UBND phường Tam Quan (cũ)	Quang Trung	Giáp đường 3/2	9.030.000	4.520.000	4.070.000	3.390.000	3.060.000	2.550.000	2.300.000
77	Đường phía Tây sân vận động Tam Quan (Trừ			1.900.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	khu dân cư khu phố 7)									
78	Đường phía Nam sân vận động Tam Quan (Trừ khu dân cư khu phố 7)			1.900.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
79	Đường Bê tông khu phố 1	Nhà bà An	Giáp đường Lê Đức Thọ	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Giáp đường Dương Đức Hiền	Giáp đường Hồ Đắc Di	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
80	Đường Bê tông khu phố 2	Giáp đường Triệu Việt Vương	Sân thể thao khu phố 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Đường nối dài đường Lý Thường Kiệt	Giáp nhà ông Nguyễn Quán khu phố 2	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
81	Đường Bê tông khu phố 3	Giáp đường Quang Trung	Giáp nhà ông Bền	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Đường gom đường sắt	Giáp bờ trảng (khu phố 3)	1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000
82	Đường bê tông khu phố 5,6	Giáp đường 3 tháng 2 (Trường THCS Tam Quan)	Nhà ông Phước	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
83	Đường bê tông khu phố 6	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Nam)	Giáp đường Ngô Mây (phía tây nhà ông Tường)	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
84	Đường bê tông khu phố 7, 8	Từ hộ nhà ông Hồng	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
85	Đường Bê tông khu phố 8	Giáp đường Phan Chu Trinh	Giáp đường tránh đường 3/2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
86	Đường bê tông khu phố 9 (Trừ khu dân cư khu phố 9)	Giáp đường Xuân Thủy	Nhà bà Thơ	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Đường phía Đông khu thể thao khu phố 9 (giáp đường Xuân Thủy)	Đường Cửu Lợi (quy hoạch khu dân cư)	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
87	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch dân cư Phú Mỹ Lộc	Tuyến đường số 1, lộ giới 18m		11.030.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Tuyến đường số 5, lộ giới 18m		11.030.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Tuyến đường số 6, lộ giới 18m		7.350.000	3.680.000	3.320.000	2.760.000	2.490.000	2.070.000	1.870.000
		Tuyến đường số 9, lộ giới 18m		9.660.000	4.830.000	4.350.000	3.630.000	3.270.000	2.730.000	2.460.000
		Tuyến đường số 10, lộ giới 18m		5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
88	Các tuyến đường trong khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan (cũ)	Từ lô số 01 đến lô số 7 (Tiếp giáp với tuyến đường kết nối đường 26/3, phường		7.560.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tam Quan (cũ) đến Cụm công nghiệp Hoài Châu								
		Từ lô số 08 đến lô số 15 (tiếp giáp đường lộ giới 18m)		5.670.000						
		Từ lô số 18 đến lô số 25 (tiếp giáp đường lộ giới 9,5m)		3.780.000						
89	Khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan (cũ)	Tuyến đường lộ giới 11,5m		5.780.000						
		Tuyến đường lộ giới 18m		5.670.000						
		Tuyến đường lộ giới 9,5m		4.410.000						
90	Khu dân cư khu phố 3, phường Tam Quan (cũ)	Tuyến đường DS1 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS2 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS3 có lộ giới 20m		3.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường DS4 có lộ giới 13m		4.500.000						
		Tuyến đường DS5 có lộ giới 13m		2.200.000						
		Tuyến đường DS6 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS7 có lộ giới 18m		5.300.000						
		Tuyến đường DS8 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS9 có lộ giới 13m		3.800.000						
91	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Tam Quan (cũ)	Đường có lộ giới ≥ 4m		1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
92	Các tuyến còn lại chưa bê tông hóa trong phường Tam Quan (cũ)	Đối với các khu phố từ: Khu phố 3 đến khu phố 8 (Đường có lộ giới ≥ 4m)		1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đối với Khu phố 1, C951Khu phố 2 và Khu phố 9 (Đường có lộ giới $\geq 4m$)		1.300.000	650.000	590.000	490.000	450.000	370.000	340.000
		Đối với các khu phố từ: Khu phố 3 đến khu phố 8 (Đường có lộ giới $< 4m$)		1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	320.000	290.000
		Đối với khu phố 1, khu phố 2 và khu phố 9 (Đường có lộ giới $< 4m$)		1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
93	Tuyến đường Khu dân cư Tân Trung Điểm số 2			3.000.000						
94	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ	Đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Gãng: Đường ĐS2: QH rộng 14 m	5.880.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Găng: Đường ĐS2: QH rộng 14 m									
95	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đường ĐS3: QH rộng 16 m	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ	Đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đường ĐS3: QH rộng 16 m	5.600.000						
96	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đoạn đường Nguyễn			6.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	chí Thanh: QH rộng 26,5 m									
97	Điểm tái định cư vị trí 3 Từ lô đất số 01 đến số 08 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m)			2.890.000						
98	Điểm tái định cư Vị trí 4	Từ lô đất số 01 đến lô đất số 08, thuộc khu NO01 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m – Đường D20)		1.770.000						
		Từ lô đất số 04 đến lô đất số 06, thuộc khu NO02 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại		1.840.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		điểm quy hoạch là 13,5m – Đường D20)								
		Từ lô đất số 01 đến lô đất số 03, thuộc khu NO02 (Tiếp giáp tuyến đường ra đồng ruộng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,0m – Đường D1)		1.470.000						
99	Đường Thái Lợi	Từ khu A1 đến khu A8, trừ các lô từ số 01 đến số 11 của khu A5		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Khu A5 Từ lô số 01 đến số 11		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000
100	Các tuyến đường trong khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Tuyến đường số 04, lộ giới 18m		5.000.000						
		Tuyến đường số 11, lộ giới 8m		3.400.000						
		Tuyến đường số 3, lộ giới 18m		5.000.000						
101	Khu dân cư phía Đông đường Triệu	Khu O04 từ lô 01 đến lô 04		4.000.000						
		Khu O04 lô 05 và lô 06		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Việt Vương (khu phố 2)	Khu O03 từ lô số 01 đến lô số 03, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O03 lô số 04, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O03 từ lô số 05 đến lô số 10, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O03 từ lô số 11 đến lô số 15, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O03 lô số 16, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O02 từ lô số 01 đến lô số 13, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O02 từ lô số 14 đến lô số 18, lộ giới 11,5m		4.000.000						
		Khu O02 lô số 19, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O01 lô số 01, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O01 từ lô số 02 đến lô số 08, lộ giới 18m		4.000.000						
102	Khu dân cư khu phố 5	Từ Lô số 01 đến lô số 05		3.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
103	Khu dân cư khu phố 7	Từ lô số 01 và lô số 02, lộ giới 30m		13.500.000						
		Lô số 04, lộ giới 24m		9.500.000						
104	Khu dân cư khu phố 9	Từ lô số 01 và lô số 07, lộ giới 24m		4.860.000						
		Lô số 08		2.600.000						
105	Khu dân cư khu phố An Sơn	Từ lô số 01 đến lô số 13, lộ giới 14m		2.800.000						
		Từ lô số 14 đến lô số 16, lộ giới 7,5m		2.000.000						
106	Khu dân cư xóm 2 Tân Trung	Tuyến Đường Tam Quan Tân Bình Khu A (trừ lô số 01,02,03, 16,17,18,19,20,21 và 22), lộ giới 13,25		7.500.000						
		Khu A từ lô số 01 đến 03 và từ lô số 16 đến lô số 22, lộ giới 14m		4.500.000						
		Từ tuyến đường số 01 đến đường		3.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		số 08, lộ giới 14m								
107	Khu dân cư khu phố 7 (phía sau sân vận động)	Từ lô số 01 đến lô số 12, lộ giới 6,5m		4.500.000						
		Từ lô số 13 đến lô số 20, lộ giới 9,5m		4.500.000						
108	Các tuyến đường trong khu dân cư phía Bắc đường Sương Nguyệt Ánh	Đường Triệu Việt Vương Khu OLK 16		4.000.000						
		Đường Lý Thường kiệt		5.400.000						
		Đường Xuân Thủy		4.860.000						
		Đường từ đường ĐS2 đến đường ĐS14		3.500.000						
109	Khu dân cư khu phố 2 (phía tây đường Triệu Việt Vương)	Các lô đất tiếp giáp đường Sương Nguyệt Ánh		5.500.000						
		Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Trân		10.000.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường Triệu Việt Vương		6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
110	Khu tái định cư thôn Tân Trung, phường Tam Quan phục vụ công tác GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Các lô tiếp giáp đường ĐS5, lộ giới 22,5m		5.000.000						
		Các lô tiếp giáp đường ĐS7, lộ giới 19,5		4.800.000						
		Các lô tiếp giáp đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, ĐS4, ĐS6, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS11 và ĐS12, lộ giới 16m		4.600.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường D1, lộ giới 16m		3.000.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường D2, lộ giới 16m		3.900.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường D3, lộ giới 16m		3.100.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N1, lộ giới 16m		2.600.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N2, lộ giới 16m có mặt tiền quay về hướng Tây		3.400.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất tiếp giáp đường N2, lộ giới 16m có mặt tiền quay về hướng Đông		3.900.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N3, lộ giới 11,5m		4.200.000						
111	Khu dân cư thôn Tân Trung (ngã 3 Hương Bình)	Các lô đất tiếp giáp đường số 2 (đôi diện Hoa viên Tân Trung)		6.800.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu dân cư		4.500.000						
112	Các tuyến đường trong khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Tuyến đường số 7, lộ giới 18m		5.000.000						
		Tuyến đường số 8, lộ giới 31m		12.000.000						
		Tuyến đường số 2, lộ giới 16m		8.000.000						